

Số: 115/BC - THL

Phú Nhuận, ngày 20 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO
Về kết quả thực hiện quy chế công khai
theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2023-2024

I. Việc chỉ đạo của Ban Giám hiệu

Đơn vị xây dựng Kế hoạch số 125/KH-THL ngày 05 tháng 10 năm 2023 về thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

Trường ban tổ chức triển khai, quán triệt nội dung thông tư 36/2017/TT-BGDĐT trong Hội đồng giáo dục. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thành viên trong ban chỉ đạo thực hiện nghiêm túc kế hoạch, quy chế công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các thành viên trong Ban chỉ đạo nhà trường thực hiện theo đúng phân công.

II. Việc triển khai Kế hoạch kiểm tra công tác thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của các cơ sở giáo dục

- Nhà trường đã triển khai Kế hoạch số 125/KH-THL ngày 05 tháng 10 năm 2023 về thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

III. Những nội dung công khai trong Kế hoạch của đơn vị

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

- Công tác tuyển sinh đầu vào: Để chuẩn bị cho năm học mới, bắt đầu từ cuối tháng 6, nhà trường đã có lịch thông báo tiếp nhận hồ sơ trẻ tuyển sinh vào lớp Sáu trên cổng thông tin của nhà trường, dán công khai trên bảng Thông báo và gửi thông tin về Ủy ban nhân dân phường.

- Công khai điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

- Công khai kết quả bài kiểm tra và chất lượng giáo dục từng học kỳ đến CB – GV – NV và PHHS biết. Nhà trường báo cáo kết quả học tập cho CMHS ở mỗi học kỳ đúng quy định.

- Công khai số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự



thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số.

c) Kiểm định cơ sở giáo dục:

- Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

- Hằng năm, nhà trường tổ chức đánh giá, rà soát lại các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục để điều chỉnh, bổ sung những hạn chế và phát huy những điểm mạnh nhằm phát triển nhà trường ngày càng tốt hơn.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất:

- Đảm bảo việc công khai về số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, tổng số diện tích đất, diện tích sân chơi, bãi tập; tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, tổng số máy tính đang sử dụng phục vụ cho học tập, tổng số thiết bị dùng chung khác,...

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Nhà trường công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

- Nhà trường đảm bảo việc công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Việc công khai được thực hiện thông qua họp HĐSP, họp Hội đồng trường, niêm yết tại bảng thông tin của trường...

b) Các khoản chi theo từng năm học:

- Công khai các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp....; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. Việc công khai được thực hiện thông qua họp HĐGD, họp Hội đồng trường, niêm yết tại bảng thông tin của trường...

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách:

- Nhà trường thực hiện công khai hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. Việc công khai được thực hiện thông qua họp HĐGD.

d) *Kết quả kiểm toán:* Không có

e) *Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và cả khóa học:*

- Thông báo các khoản thu đến CMHS thông qua họp CMHS, niêm yết tại bảng thông tin của trường.

f) *Các nguồn thu ngoài học phí:*

- Các nguồn thu từ thu thỏa thuận, thu hộ chi hộ. Việc công khai được thực hiện thông qua họp HĐGD.

IV. Kết quả thực hiện

1. Hình thức công khai:

- Công khai trên website của nhà trường.
- Niêm yết công khai tại nhà trường.
- Công khai trong họp HĐGD, họp HĐT, các kỳ họp CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) hoặc khi có thông tin mới hoặc thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

3. Đã công khai các nội dung:

3.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

- Đảm bảo việc công khai Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024 theo biểu mẫu 09.

- Đảm bảo việc công khai Chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023 - 2024 theo biểu mẫu 10.

- Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai hoạt động đánh giá ngoài, báo cáo kết quả thực hiện, được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục Cấp độ 1 năm học 2022-2023.

3.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

- Đảm bảo việc công khai tình hình Cơ sở vật chất của trường trong năm học 2023 - 2024 theo biểu mẫu 11.

- Đảm bảo việc công khai Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2023 - 2024 theo biểu mẫu 12.

3.3. Công khai thu chi tài chính:

- Công khai Quyết định phê duyệt mua sắm trang thiết bị và sửa chữa tài sản công năm 2023.

- Công khai nâng lương trước niên hạn năm 2023 và niên hạn năm 2024.



- Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2023.
- Công khai quyết toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2023.
- Công khai tất cả các loại quỹ về thu-chi ngân sách, nguồn thu sự nghiệp, thu hộ-chi hộ.
- Công khai lương, phụ cấp và trợ cấp khác và các khoản thu nhập khác của CB-GV-NV hàng tháng.
- Công khai thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023.
- Công khai trang thiết bị của đơn vị trong hợp Liên tịch, hợp Chi bộ và Hội đồng nhà trường (khi có trang bị mới).

V. Việc thực hiện Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và Kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2023-2024

- Việc thực hiện quy chế công khai của năm học 2023-2024 đã được nhà trường thực hiện tốt, đảm bảo công khai minh bạch các nội dung thực hiện nhiệm vụ chính trị của nhà trường.
- Tiếp tục xây dựng kế hoạch triển khai quy chế công khai năm học 2024 - 2025 vào đầu năm học và trong Hội nghị viên chức, người lao động năm học 2024 - 2025.

VI. Nhận xét, đánh giá chung

1. Ưu điểm

- Việc thực hiện quy chế công khai trong năm học 2023 - 2024 được nhà trường thực hiện tốt. Hoạt động của nhà trường có những chuyển biến tích cực, tình hình dân chủ từng bước được nâng lên, nhận thức của cán bộ giáo viên, nhân viên có nhiều chuyển biến, đề cao trách nhiệm trong công việc.
- Cán bộ, giáo viên, nhân viên thực hiện tốt nội quy, quy chế của nhà trường, nội bộ đoàn kết, không có trường hợp tiêu cực tham nhũng bị xử lý.
- Việc thực hiện tốt quy chế công khai đã giúp cho quan hệ của cán bộ giáo viên, nhân viên với phụ huynh học sinh được tốt hơn.

2. Hạn chế

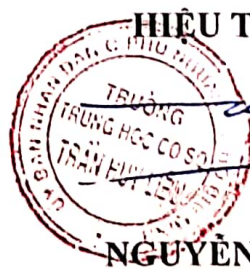
- Công tác khen thưởng trong thực hiện quy chế công khai chưa được tách riêng mà còn đánh giá chung với công tác khen thưởng của nhà trường, đảng, đoàn thể.

VI. Kiến nghị: Không.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (để báo cáo);
- Ban TTND trường;
- Lưu: Hồ sơ công khai, VT.

HIỆU TRƯỞNG



NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông

Năm học 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

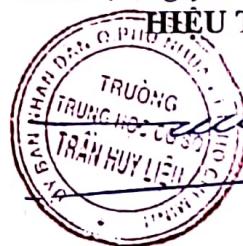
Biểu mẫu 09

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tuyển sinh trực tuyến đúng quy định, HS cư trú tại Phường 4,9	Theo nhu cầu của PHHS	Theo nhu cầu của PHHS	Theo nhu cầu của PHHS
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ giáo dục và đào tạo	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ giáo dục và đào tạo	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ giáo dục và đào tạo	Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục và đào tạo
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống	- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường, để việc giáo dục học sinh được tốt nhất - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép, tự học và có kỹ năng sống
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, sinh hoạt dưới cờ, SHCN, tham	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, kỹ năng sống, sinh hoạt dưới cờ, SHCN,	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN,	Các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt của học sinh: lớp bán trú, các tiết bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu, các tiết sinh hoạt tập thể, rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, SHCN,

		quan ngoại khóa	tham quan ngoại khóa	tham quan ngoại khóa	tham quan ngoại khóa
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Hạnh kiểm: Tốt: 87.28% Khá: 10.47% Học lực: Tốt: 42.39% Khá: 35.16% Mong muốn đạt Hạnh kiểm: 100% Tốt, khá 98% học sinh lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 86.8% Khá: 10.96% Học lực: Tốt: 46.91% Khá: 35.39% Mong muốn đạt Hạnh kiểm: 100% Tốt, khá 98% học sinh lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 86.11% Khá: 11.11% Học lực: Tốt: 48.96% Khá: 34.03% Mong muốn đạt Hạnh kiểm: 100% Tốt, khá 98% học sinh lên lớp thẳng	Hạnh kiểm: Tốt: 91.29% Khá: 7.81% Tốt nghiệp: 100% Đỗ vào lớp 10 80,1% Mong muốn đạt Hạnh kiểm: 100% Tốt, khá Tốt nghiệp: 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%	100%

Phú Nhuận, ngày 20 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Trường Giang

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1493	401	356	288	448
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1316 (88.15%)	350 (87.28%)	309 (86.8%)	248 (86.11%)	409 (91.29%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	148 (9.92%)	42 (10.47%)	39 (10.96%)	32 (11.11%)	35 (7.81%)
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	21 (1.4%)	7 (1.75%)	4 (1.12%)	6 (2.41%)	4 (0.89%)
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	8 (0.53%)	2 (0.5%)	4 (1.12%)	2 (0.69%)	0 (00%)
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Tốt/Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	704 (47.15%)	170 (42.39%)	167 (46.91%)	141 (48.96%)	226 (50.45%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	513 (34.37%)	141 (35.16%)	126 (35.39%)	98 (34.03%)	148 (33.04%)
3	Đạt/Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	231 (15.47%)	72 (17.96%)	53 (14.89%)	34 (11.81%)	72 (16.07%)
4	Chưa đạt/Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	45 (3.01%)	18 (4.49%)	10 (2.81%)	15 (5.25%)	02 (0.45%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 00%	0 00%	0 00%	0 00%	0 00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	1448 (96.98%)	383 (95.51%)	346 (97.19%)	273 (94.79%)	446 (99.55%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	704 (47.15%)	170 (42.39%)	167 (46.91%)	141 (48.96%)	226 (50.45%)
b	HS Khá/Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	513 (34.37%)	141 (35.16%)	126 (35.39%)	98 (34.03%)	148 (33.04%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	36 (2.62%)	17 (3.83%)	7 (1.96%)	12 (4.16%)	0 (00%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 00%	00 00%	03 0.84%	05 1.73%	0 00%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	36/18 (2.41% /1.2%)	1/2 (0.24% /0.49%)	13/7 (3.65% /1.96%)	10/6 (3.47% /2.08%)	12/3 (2.67% /0.66%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.4%)	1 (0.24%)	1 (0.28%)	2 (0.69%)	2 (0.44%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp quận	13				13

2	Cấp tỉnh/thành phố	4				4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	2			1	1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	448				448
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	448				448
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	226 (50.45%)				226 (50.45%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	148 (33.04%)				148 (33.04%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	72 (16.07%)				72 (16.07%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	780/713	215/186	190/166	136/152	239/209
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	33	12	4	9	8

Phủ nhận, ngày 20 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Trường Giang

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	40	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	40	
2	Phòng học bán kiên cố	00	-
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ	00	-
5	Số phòng học bộ môn	07	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	00	-
7	Bình quân lớp/phòng học	37/40	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40/lớp	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	7.442,5	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1200	0.8 m ² /1hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56*37=2072	1.4 m ² /1hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	56*2=112 115.2*5=576	0.46 m ² /1hs
3	Diện tích thư viện (m ²)	115.2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	01	200 m ²
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	01	56 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	586	
1.2	Khối lớp 7	586	
1.3	Khối lớp 8	500	
1.4	Khối lớp 9	500	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	80 m ²	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	40	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	

5	Thiết bị khác...		
6	Đàn Organ Yamaha	1	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	40	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
6	Đàn Organ Yamaha	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	56
XI	Nhà ăn	224

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	200 *6 = 1200	900	1.3		
XIII	Khu nội trú	0	0	0		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		24		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Phủ nhận, ngày 20 tháng 6 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị



NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	82	00	12	64	01	00	07	36	29	0	38	0	0	0
I	Giáo viên	65	00	10	62	1	00		36	27	0	38	0	0	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	13		3	10										
2	KHTN	12		2	10										
5	Văn	10		2	8										
6	Sử - Địa	7		1	6										
8	GDCD	3			3										
9	Anh	8		1	6	1									
10	Nhạc	2		1	1										
11	Họa	2			2										
12	GDTC	6		2	4										
13	CN	2			2										
II	Cán bộ quản lý	2		2						2		1	1		
1	Hiệu trưởng	1		1								1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1									1		
III	Nhân viên	17													
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1							1			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Giám thị	1				1									
10	Bảo vệ	4						4							
11	Phục vụ	5						5							
12	Bảo mẫu	3						3							

Phú nhuận, ngày 20 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Trường Giang